

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN CÔNG NGHIỆP ATESCO
Tầng 6 Tòa nhà Sky City Tower số 88 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

MST: 0100830798

-----*****-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1-2018

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN CÔNG NGHIỆP ATESCO

Địa chỉ: Tầng 6 Tòa nhà Sky City Tower số 88 Láng Hạ, P Láng Hạ, Đống Đa, HN

Tel: 0433120827 Fax:

Báo cáo tài chính

QUÝ 1/2018

Mẫu số :B01-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51,222,003,650	48,637,550,460
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1,302,682,361	2,055,998,787
1. Tiền	111		1,302,682,361	2,055,998,787
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46,870,290,161	41,760,501,042
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	13,522,118,365	8,435,561,725
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	20,788,171,796	20,764,939,317
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	12,560,000,000	12,560,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	3,049,031,128	4,821,050,631
1. Hàng tồn kho	141		3,049,031,128	4,821,050,631
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25,294,204,487	25,908,116,061
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,746,907,600	6,746,907,600
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		6,746,907,600	6,746,907,600
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4,793,162,970	5,293,479,895
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	4,793,162,970	5,293,479,895
- Nguyên giá	222		13,939,240,635	13,889,642,635




- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9,146,077,665)	(8,596,162,740)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	6,182,845,433	6,182,845,433
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,182,845,433	6,182,845,433
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	6,200,000,000	6,200,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,200,000,000	6,200,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,371,288,484	1,484,883,133
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	1,371,288,484	1,484,883,133
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		76,516,208,137	74,545,666,521
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34,682,668,091	32,843,465,248
I. Nợ ngắn hạn	310		33,490,988,091	31,570,545,248
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	15,198,833,341	10,548,925,570
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,290,822,700	2,358,462,700
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.13	3,085,544,084	3,468,899,013
4. Phải trả người lao động	314		187,850,200	237,395,500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	679,414,104	3,871,434,468
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	45,828,467	85,604,523
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	11,002,695,195	10,999,823,474
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,191,680,000	1,272,920,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	1,191,680,000	1,272,920,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41,833,540,046	41,702,201,273
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	41,833,540,046	41,702,201,273
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35,000,000,000	35,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35,000,000,000	35,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,833,540,046	6,702,201,273
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,702,201,273	5,760,255,811
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		131,338,773	941,945,462
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		76,516,208,137	74,545,666,521

Người lập


Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng


Hoàng Thị Dương

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Giám đốc



11/01/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN CÔNG NGHIỆP ATESCO
 Địa chỉ: Tầng 6 Tòa nhà Sky City Tower số 88 Láng Hạ, P Láng Hạ, Đống Đa, HN
 Tel: 0433120827 Fax:

Báo cáo tài chính
 QUÝ 1/2018

Mẫu số :B03-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
 BTC)

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 1/2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ	Thuyế t	Quý 1/2018	Quý 1/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11,633,681,430	17,230,166,940
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12,910,530,353)	(12,509,563,258)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(611,052,900)	(849,514,020)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(263,145,705)	(240,186,170)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,887,527,880	1,472,471,304
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(411,428,499)	(807,877,106)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(674,948,147)	4,295,497,690
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4,433,365,154	3,021,723,291
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4,511,733,433)	(3,021,944,102)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(78,368,279)	(220,811)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(753,316,426)	4,295,276,879
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,055,998,787	2,142,626,063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,302,682,361	6,437,902,942

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ

Phạm Thị Dươn

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018



Giám đốc
 Phạm Anh Tuấn

CÔNG TY CP SUẤT ẮN CÔNG NGHIỆP ATESCO

Địa chỉ: Tầng 6 Tòa nhà Sky City Tower số 88 Láng Hạ, P Láng Hạ, Đống Đa, HN

Tel: 0433120827 Fax:

Báo cáo tài chính

QUÝ 1/2018

Mẫu số :B02-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1/2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	15,039,801,369	16,164,224,613
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		15,039,801,369	16,164,224,613
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	13,303,036,507	14,207,316,000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-4)	20		1,736,764,862	1,956,908,613
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	56,152	56,024
7. Chi phí tài chính	22	6.4	263,145,705	240,186,170
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		263,145,705	240,186,170
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.7	309,002,978	253,741,226
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	1,000,289,746	1,027,439,205
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+21-22-23-24-25-26)	30		164,382,585	435,598,036
12. Thu nhập khác	31	6.5	-	-
13. Chi phí khác	32	6.6	209,119	5,437,156
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(209,119)	(5,437,156)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		164,173,466	430,160,880
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	32,834,693	86,032,176
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		131,338,773	344,128,704
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		38	98
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Dương

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẮN CÔNG NGHIỆP ATESCO

Địa chỉ: Tầng 6 Tòa nhà Sky City Tower số 88 Láng Hạ, P Láng Hạ, Đống Đa, HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2018

Mẫu số B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt	31/03/2018	Đơn vị tính: VND	01/01/2018
Tiền gửi ngân hàng	1,286,051,253		1,830,616,213
Tiền đang chuyển	16,631,108		225,382,574
Các khoản tương đương tiền	-		-
Cộng	1,302,682,361		2,055,998,787

5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2018	01/01/2018
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
c) Đầu tư vào Công ty liên kết, liên		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6,200,000,000	
Cộng	6,200,000,000	-

5.3 . Phải thu khách hàng

	31/03/2018	01/01/2018
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	2,113,966,450	1,930,115,800
Công ty TNHH Sumidenseo Việt Nam	2,113,966,450	1,930,115,800
Phải thu khách hàng khác	8,117,329,215	4,146,983,225
Cộng	10,231,295,665	6,077,099,025

5.4 . Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
Công ty CP thực phẩm Thảo Nguyên Xanh		
Các công ty khác	20,788,171,796	19,110,022,017
Cộng	20,788,171,796	20,764,939,317

5.5 . Phải thu khác và phải thu về cho vay

	31/03/2018	01/01/2018
	Giá trị	Giá trị
	12,560,000,000	12,560,000,000
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Phải thu khác		
- Tạm ứng (i)	220,000,000	220,000,000
- Cho vay (ii)	640,000,000	640,000,000
- Các khoản chi hộ	11,700,000,000	11,700,000,000
b) Dài hạn		
-Tạm ứng dài hạn (iii)	7,246,907,600	7,246,907,600
-Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	6,600,000,000	6,600,000,000
- Tạm ứng	146,907,600	146,907,600
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh (iv)	500,000,000	500,000,000
- Phải trả người lao động(dư Nợ)		
- Phải trả, phải nộp khác(dư Nợ)		
- Cho mượn		
- Phải thu về cho vay (**)		
Cộng	19,806,907,600	19,806,907,600

(ii) Cho vay Bà Nguyễn Thị Hằng theo hợp đồng số 2812/2017/HVT-ATS ngày 28 tháng 12 năm 2017, số tiền cho vay 4.5 tỷ đồng, ngày 28/12/2017 đến ngày lãi suất cho vay 3%/năm, gốc và lãi tất toán vào cuối kỳ.

Cho vay Ông Vũ Thành Đức theo hợp đồng số 3012/2017/HBVT-ATS ngày 30/12/2017 số tiền 7.2 tỷ đồng ngày 30/12/2017 lãi suất cho vay 3%/năm, gốc và lãi tất toán vào cuối kỳ.

(iii) Khoản tạm ứng ông Trần Anh Quân số tiền 6.600.000.000 VND để thực hiện dự án: Xây dựng khu biệt thự Mùa Thu tại Dung Quất.

5.6 Nợ xấu

5.7 Hàng tồn kho

	31/03/2018	01/01/2018
	Giá gốc	Giá gốc
Nguyên vật liệu	404,226,132	880,386,764
Công cụ, dụng cụ		
Hàng hóa	2,644,804,996	3,940,663,867
Cộng	3,049,031,128	3,940,663,867

• Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

• Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

• Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

• Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ:

• Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

5.8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	6,182,845,433	-	6,182,845,433	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	6,182,845,433	-	6,182,845,433	-
- Xây dựng khu biệt thự Mùa Thu tại Dung Quất, Quảng Ngãi				
- Sửa chữa nhà hàng Cung Văn Quán				
Cộng	6,182,845,433	-	6,182,845,433	-

5.9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11,932,906,635	51,750,000	1,904,986,000	13,889,642,635
Tăng trong năm	-	49,598,000	-	49,598,000
- Mua trong kỳ		49,598,000		49,598,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tặng khác (*)				
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giám khác				
Số dư cuối năm	11,932,906,635	101,348,000	1,904,986,000	13,939,240,635

II. Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	8,517,954,601	51,750,000	26,458,139	8,596,162,740
Tăng trong năm	470,540,508	-	79,374,417	549,914,925
- Số khấu hao trong năm	470,540,508		79,374,417	549,914,925
- Tặng khác				

Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8,988,495,109	51,750,000	105,832,556	9,146,077,665	
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	3,414,952,034	-	1,878,527,861	5,293,479,895	
2. Tại ngày cuối năm	2,944,411,526	49,598,000	1,799,153,444	4,793,162,970	

5.10 . Tài sản khác

	31/03/2018		01/01/2018	
a) Ngắn hạn	-	-	-	-
b) Dài hạn	1,371,288,484	1,484,883,133	1,371,288,484	1,484,883,133
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,371,288,484	1,484,883,133	1,371,288,484	1,484,883,133
Cộng	1,371,288,484	1,484,883,133	1,371,288,484	1,484,883,133

5.11 . Vay và nợ tài chính

	31/03/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn VND						
Ngân hàng TMCP Xăng dầu petrolimex (*)	11,002,695,195	11,002,695,195	4,433,365,154	4,430,493,433	10,999,823,474	10,999,823,474
Vay cá nhân	-	-	-	-	-	-
b) Vay trung hạn	1,191,680,000	1,191,680,000	-	81,240,000	1,272,920,000	1,272,920,000
Ngân hàng PVCOMBANK Linh Đám (**)	1,191,680,000	1,191,680,000	81,240,000	81,240,000	1,272,920,000	1,272,920,000
Cộng	1,191,680,000	1,191,680,000	-	81,240,000	1,272,920,000	1,272,920,000

(*) Hợp đồng tín dụng số 106.12/12/2017/HĐTDHMDN/PGBN ngày 09/09/2017 với hạn mức 15 tỷ, hạn mức tín dụng 12 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là bất động sản tại số 32 ngõ 49 Vân Đồn, Bạch Đằng, Hai Bà Trưng, Hà Nội và bất động sản tại số 117 Vân Đồn, tổ 45A Bạch Đằng, Hai Bà Trưng.

(**) Hợp đồng cho vay số 555/2017/HĐCV/PVC-LĐ ngày 12/12/2017 vay Trung hạn 1.300.000.000 đ, thời hạn 48 tháng, Tài sản đảm bảo là Ô tô nhãn hiệu MERCEDES BENZ V220 thế chấp.

5.12 . Phải trả người bán

31/03/2018

01/01/2018

	Gia trị	Số có khả năng	Gia trị	Số có khả năng
			10,548,925,570	10,548,925,570
	3,461,222,400	3,461,222,400		
	2,091,064,010	2,091,064,010	1,763,437,000	1,763,437,000
	9,646,546,931	9,646,546,931	8,785,488,570	8,785,488,570
Cộng	15,198,833,341	15,198,833,341	10,548,925,570	10,548,925,570

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
- Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên
- Công ty Hồng Hà
- Công ty Trung Dũng
- Các khoản phải trả người bán khác

Cộng

- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Cộng

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Thảo Nguyễn
- Công ty TNHH V&P
- Các đối tượng khác

Cộng

	31/03/2018	01/10/2017
	110,022,000	110,022,000
	196,349,999	196,349,999
Cộng	306,371,999	306,371,999

5.13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)

- Thuế GTGT
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2018
01/01/2018			
	1,901,669,992	920,548,429	1,487,860,370
	1,550,179,112	32,834,693	1,583,013,805
Cộng	3,451,849,104	953,383,122	3,085,544,084

5.14 . Chi phí phải trả

- a) Ngắn hạn
- Chi phí thuế mặt bằng khách sạn
- Chi phí kiểm toán

Cộng

	31/03/2018	01/01/2018
	679,414,104	3,871,434,468
Cộng	679,414,104	3,871,434,468

5.15 . Phải trả khác

- a) Ngắn hạn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp

Cộng

	31/03/2018	01/01/2018
	36,951,267	84,870,523
	5,637,600	734,000
	3,239,600	
Cộng	45,828,467	85,604,523

5.16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	35,000,000,000			35,000,000,000
Tăng vốn trong năm trước				
Lãi trong năm trước		6,702,201,273		6,702,201,273
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm trước				
Phân phối lợi nhuận				
Lỗ trong năm trước				
Giảm khác				
Số dư đầu năm nay	35,000,000,000	6,702,201,273		41,702,201,273
Tăng vốn trong năm nay				
Lãi trong năm nay		131,338,773		131,338,773
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm nay				
Phân phối lợi nhuận				
Lỗ trong năm nay				
Giảm khác (*)				
Số dư cuối năm	35,000,000,000	6,833,540,046		41,833,540,046

Giảm khác (*)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của công ty mẹ
 Vốn góp của các đối tượng khác
Cộng

	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2018	01/01/2018
	100%	35,000,000,000	35,000,000,000
		35,000,000,000	35,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - Vốn góp đầu năm
 - Vốn góp tăng trong năm
 - Vốn góp giảm trong năm
 - Vốn góp cuối năm
 Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	31/03/2018	01/01/2018
	35,000,000,000	35,000,000,000
	35,000,000,000	35,000,000,000

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- *Cổ phiếu phổ thông*
- *Cổ phiếu ưu đãi*
Số lượng cổ phiếu được mua lại
- *Cổ phiếu phổ thông*
- *Cổ phiếu ưu đãi*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- *Cổ phiếu phổ thông*
- *Cổ phiếu ưu đãi*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

Quý 1/2018	Quý 1/2017
3,500,000	3,500,000
3,500,000	3,500,000
3,500,000	3,500,000

3,500,000	3,500,000
3,500,000	3,500,000

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý 1/2018	Quý 1/2017
131,338,773	344,128,704
3,500,000	3,500,000
38	98

Cộng

5.17 . Các thông tin khác do doanh nghiệp tự giải trình thuyết minh

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn
- Doanh thu cung cấp suất ăn công nghiệp, suất ăn bệnh viện
- Doanh thu khác
Cộng

Quý 1/2018	Quý 1/2017
9,205,484,269	12,011,330,963
5,834,317,100	4,152,893,650
15,039,801,369	16,164,224,613

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Cộng

Quý 1/2018	Quý 1/2017
-	-

6.2 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Quý 1/2018	Quý 1/2017
-	-

- Giá vốn nhà hàng, khách sạn
 - Giá vốn cung cấp suất ăn công nghiệp, suất ăn bệnh viện
 - Giá vốn khác
Cộng

8,776,496,507 8,728,316,000
 4,526,540,000 5,479,000,000
13,303,036,507 14,207,316,000

6.3 . Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, cho vay
 Lãi tiền gửi
Cộng

Quý 1/2018 Quý 1/2017
 56,152 56,024
56,152 56,024

6.4 . Chi phí tài chính

Lãi tiền vay
 Chi phí tài chính khác
Cộng

Quý 1/2018 Quý 1/2017
 263,145,705 240,186,170
263,145,705 240,186,170

6.5 . Thu nhập khác

Cộng

Quý 1/2018 Quý 1/2017
 - -

6.6 . Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 - Lỗ đánh giá lại tài sản
 - Các khoản bị phạt
 - Các khoản lãi nộp chậm
Cộng

Quý 1/2018 Quý 1/2017
 209,119 5,437,156
209,119 5,437,156

6.7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm:
 b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm
Cộng

Quý 1/2018 Quý 1/2017
 1,000,289,746 1,027,439,205
 309,002,978 253,741,226
1,309,292,724 1,281,180,431

6.8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
 - Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế
 Thu nhập chịu thuế
 Thu nhập chịu thuế với thuế suất 20%
 Thuế suất thuế TNDN

Quý 1/2018 Quý 1/2017
 164,173,466 430,160,880
 164,173,466 430,160,880
 - -
 20% 20%

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

32,834,693

86,032,176

131,338,773

344,128,704

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Đơn vị tính: VND

7.2 Số tiền thực tế trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm thiết lập các chính sách nhằm Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có thể là:

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất có thể là:

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài sản của công ty

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Giám

đồng cân đối kế toán đến ngày báo cáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Giá trị hợp lý

8.2 Báo cáo bộ phận

8.3 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

8.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

32,834,693

86,032,176

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Đơn vị tính: VND

7.2 Số tiền thực tế trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc có trách nhiệm chung việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm thiết lập các chính sách nhằm Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có thể là rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về Phải thu khách hàng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng và các khoản đầu tư. Thành phần chính của Phải thu ngân hàng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

(iv) Giá trị hợp lý

8.2 Báo cáo bộ phận

8.3 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

8.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

8.6 . Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan:

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Quan hệ

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
Thành viên Ban kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát

Ông Phạm Anh Tuấn
Bà Nguyễn Thanh Mai
Ông Trần Anh Quân
Bà Đinh Thu Phương

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nghiệp vụ</u>	<u>Số tiền (VND)</u>
Ông Trần Anh Quân	Thành viên Ban kiểm soát	Tạm ứng

Thu nhập của các thành viên của HĐQT và Ban Giám đốc:

Họ và tên

Lương thưởng của Ban Giám đốc
Thù lao và thưởng của HĐQT

<u>Quý 1/2018</u>	<u>Quý 1/2017</u>
VND	VND
9,000,000	12,000,000
24,000,000	12,000,000
33,000,000	24,000,000

8.7 . Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 4/2016 và Báo cáo tài chính quys 3/2017 tự lập.
Các chỉ tiêu thay đổi do phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau:

8.8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.9 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Hoàng Thị Dương

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018
GIÁM ĐỐC

